

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-CNXXDKH

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

V/v công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ tỉnh Thanh Hoá năm 2026.

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN;
- UBND các xã, phường;
- Hiệp Hội Vận tải ô tô Thanh Hoá.

Thực hiện quy định về công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ tại Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng tại Công văn số 1693/SXD-QLHT ngày 26/2/2026, UBND tỉnh thống nhất và có ý kiến như sau:

1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn cầu, đường bộ trên các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý (có phụ lục kèm theo).

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Giao Văn phòng UBND tỉnh đăng tải nội dung công bố phụ lục nêu trên trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hoá tại địa chỉ: <https://thanhhoa.gov.vn>.

2.2. Giao Sở Xây dựng, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan tiếp tục rà soát tình trạng kỹ thuật, khổ giới hạn và tải trọng của các công trình cầu, đường bộ; trường hợp phát hiện công trình hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo tải trọng, khổ giới hạn thì có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định; đồng thời các đơn vị báo cáo gửi về Sở Xây dựng để tham mưu, báo cáo UBND tỉnh công bố, điều chỉnh công bố khổ giới hạn và tải trọng theo quy định hiện hành.

2.3. Giao Sở Xây dựng theo định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 3 hàng năm) và trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ, kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh để

công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hoá; chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung đề nghị công bố đăng tải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, CN (V).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC CÔNG BỐ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN ĐƯỜNG BỘ TỈNH THANH HOÁ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /UBND- CNXDKH ngày ... /.. /2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

I. CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú	
			ĐB	MN				
	QUỐC LỘ							
1	Quốc lộ 1 cũ							
	Km315+492	Km330+200	Thanh Hóa	III		15,24	Chiều rộng 14-20m; 4 làn	
2	Quốc lộ 10							
	Km187+00	Km231+667	Thanh Hóa	IV		41,89	Chiều rộng 7-18m; 2 làn	
	Km218+410	Km219+465	Thanh Hóa	IV		1,13	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
3	Quốc lộ 45							
	Km8+350	Km33+000	Thanh Hóa		IV	25,22	Chiều rộng 6-12m; 2 làn	
	Km33+000	Km59+100	Thanh Hóa	IV		27,36	Chiều rộng 7,5-26m; 2 làn	
	Km60+000	Km76+600	Thanh Hóa	III		13,71	Chiều rộng 12-14m; 2 làn	
	Km76+600	Km111+500	Thanh Hóa	IV		35,46	Chiều rộng 7,5-10,5m; 2 làn	
	Km111+500	Km132+800	Thanh Hóa		IV	20,71	Chiều rộng 5,5-11,5m; 2 làn	
	Km13+900	Km14+600	Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km46+600	Km46+690	Thanh Hóa		IV	0,90	Chiều rộng 7,5m-2 làn	
	Km46+690	Km47+310	Thanh Hóa		IV	0,62	Chiều rộng 7,5m-2 làn	
4	Nghi Sơn - Bãi Trành							
	Km9+00	Km12+500	Thanh Hóa	IV		3,50	Chiều rộng 11-24m; 2 làn	
	Km12+500	Km54+540	Thanh Hóa		IV	42,16	Chiều rộng 6,0-12,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+000	Km0+314	Thanh Hóa	IV		0,31	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
	Km0+000	Km0+260	Thanh Hóa	IV		0,26	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
	Km0+000	Km0+166	Thanh Hóa	IV		0,17	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
5	Quốc lộ 15							
	Km20+690	Km103+303	Thanh Hoá		III	82,61	Chiều rộng 8,0-18,0m; 2 làn	
6	Quốc lộ 15C							
	Km0+00	Km112+400	Thanh Hoá		IV	112,40	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
7	Quốc lộ 16							
	Km0+00	Km6+966	Thanh Hoá		VI	6,97	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km6+966	Km12+563	Thanh Hoá		V	5,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+563	Km45+661	Thanh Hoá		VI	33,10	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km45+661	Km66+661	Thanh Hoá					Trùng QL.15C
	Km66+661	Km95+338	Thanh Hoá		VI	28,68	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km95+338	Km121+258	Thanh Hoá					Trùng QL.15C
	Km121+258	Km167+263	Thanh Hoá		VI	46,01	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km167+263	Km169+963	Thanh Hoá					Trùng QL.47
	Km169+963	Km195+695	Thanh Hoá		VI	25,73	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
8	Quốc lộ 47							
	Km0+00	Km4+100	Thanh Hoá	III		4,10	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km4+100	Km14+500	Thanh Hoá	II		10,40	Chiều rộng: 9m x 2bên; 4 làn	
	Km14+500	Km22+400	Thanh Hoá	III		7,90	Chiều rộng: 14m; 4 làn	
	Km22+400	Km29+00	Thanh Hoá	III		6,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km29+00	Km33+430	Thanh Hoá	IV		4,43	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km33+430	Km57+00	Thanh Hoá	III		23,57	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km57+00	Km58+900	Thanh Hoá		IV	1,90	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km58+900	Km59+700	Thanh Hoá	IV		0,80	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km59+700	Km61+600	Thanh Hoá	III		1,90	Chiều rộng: 12m; 2 làn	
	Km61+600	Km63+100	Thanh Hoá	III		1,50	Chiều rộng: 7,5m x 2bên; 4 làn	
	Km63+100	Km69+250	Thanh Hoá	IV		6,15	Chiều rộng: 6 - 10,5m; 2 làn	
	Km69+250	Km71+500	Thanh Hoá	III		2,25	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km71+500	Km72+600	Thanh Hoá		III	1,10	Chiều rộng 11,0m; 2 làn	
	Km72+600	Km73+440	Thanh Hoá		V	0,84	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km73+440	Km74+000	Thanh Hoá		III	0,56	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km74+000	Km83+000	Thanh Hoá		V	9,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km83+000	Km85+400	Thanh Hoá		III	2,40	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km85+400	Km115+500	Thanh Hoá		V	30,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km115+500	Km138+500	Thanh Hoá		IV	23,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
9	Quốc lộ 47B							
	Km0+00	Km7+400	Thanh Hoá	V		7,40	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km7+400	Km7+980	Thanh Hoá	III		0,58	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km7+980	Km13+400	Thanh Hoá	V		5,42	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km13+400	Km16+00	Thanh Hoá	IV		2,60	Chiều rộng: 8 - 9m; 2 làn	
	Km16+00	Km20+200	Thanh Hoá	V		4,20	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km20+200	Km20+800	Thanh Hoá	III		0,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km20+800	Km24+600	Thanh Hoá	V		3,80	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km24+600	Km26+00	Thanh Hoá	III		1,4	Chiều rộng 11- 28m; 4 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km26+00	Km47+00	Thanh Hoá	III		21,00	Chiều rộng 11- 28m; 2 làn	
	Km47+00	Km48+400	Thanh Hoá	III		1,4	Chiều rộng 11- 28m; 4 làn	
	Km48+400	Km87+400	Thanh Hoá	III		69,00	Chiều rộng 11- 28m; 2 làn	
	Km87+400	Km90+600	Thanh Hoá	III		3,2	Chiều rộng 11- 28m; 4 làn	
10	Quốc lộ 47C							
	Km0+00	Km16+100	Thanh Hoá	V		16,10	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km16+100	Km18+900	Thanh Hoá	IV		2,80	Chiều rộng: 10m; 2 làn	
	Km18+900	Km33+600	Thanh Hoá	V		14,70	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km33+600	Km36+830	Thanh Hoá	IV		3,23	Chiều rộng: 8 - 9m; 2 làn	
	Km36+830	Km49+050	Thanh Hoá	V		12,22	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km49+050	Km49+850	Tỉnh Thanh Hoá	IV		0,80	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km49+850	Km50+300	Thanh Hoá	V		0,45	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km50+300	Km53+00	Thanh Hoá		V	2,70	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
11	Quốc lộ 217							
	Km0+00	Km2+340	Thanh Hoá	III		2,34	Chiều rộng: 11m; 2 làn	Đoạn CVĐS
	Km0+000	Km54+750	Thanh Hoá	V		54,75	Chiều rộng: 5,5 - 7m; 2 làn	
	Km54+750	Km56+350	Thanh Hoá		III	1,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km56+350	Km58+600	Thanh Hoá			2,25		
	Km58+600	Km104+500	Thanh Hoá		III	45,90	Chiều rộng: 8 - 12m; 2 làn	
	Km104+500	Km107+300	Thanh Hoá					Trùng QL.15

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km107+300	Km129+070	Thanh Hoá		IV	21,77	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km129+070	Km129+800	Thanh Hoá		III	0,73	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km129+800	Km141+000	Thanh Hoá		IV	11,20	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km141+000	Km143+300	Thanh Hoá		III	2,30	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km143+300	Km195+400	Thanh Hoá		IV	52,10	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
12	Quốc lộ 217B							
	Km0+00	Km 1+00	Thanh Hóa	III		1,00	Chiều rộng 9,0m, 2 làn	
	Km 1+00	Km 4+600	Thanh Hóa	IV		3,60	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 4+600	Km 6+200	Thanh Hóa	III		1,60	Chiều rộng 9,0m, 2 làn	
	Km 6+200	Km 10+100	Thanh Hóa	IV		3,90	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 10+100	Km 17+800	Thanh Hóa		IV	7,70	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 17+800	Km 37+100	Thanh Hóa		IV	19,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 37+100	Km 50+700	Thanh Hóa		V	13,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	ĐƯỜNG TỈNH							
1	ĐT.501							
	Km0+00	Km2+800	Thanh Hoá	III		2,8	Chiều rộng 6,5-13m; 2 làn	
	Km2+800	Km4+500	Thanh Hóa	III		1,7	Chiều rộng 7mx2, 4 làn	
2	ĐT.502							
	Km0+00	Km14+560	Thanh Hóa	III		14,56	Chiều rộng từ 3,5m-11m, 1-2 làn	
3	ĐT.503							
	Km0+00	Km2+000	Thanh Hóa	III		2,00	Chiều rộng 11m-13m, 2 làn	
4	ĐT.504							
	Km0+00	Km3+100	Thanh Hóa	IV		3,10	Chiều rộng 7-8,4m; 2 làn	
	Km3+100	Km10+906	Thanh Hóa	V		7,81	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
5	ĐT.505							
	Km0+00	Km27+400	Thanh Hóa	IV		27,40	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
6	ĐT.505B							
	Km0+00	Km1+840	Thanh Hoá	V		1,84	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km1+840	Km2+110	Thanh Hoá	III		0,27	Chiều rộng: 12m; 2 làn	
	Km2+110	Km9+600	Thanh Hoá	V		7,49	Chiều rộng: 5,5-6,5m; 2 làn	
	Km9+600	Km35+200	Thanh Hoá	VI		25,60	Chiều rộng: 3,5m; 1 làn	
7	ĐT.506B							
	Km0+00	Km9+567	Thanh Hóa	V		9,57	Chiều rộng 7,5m, 2 làn	
	Km9+567	Km10+350	Thanh Hóa	V		0,78	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 10+360	Km 33+200	Thanh Hóa	IV		22,84	Chiều rộng 5.5-8.0m, 2 làn	
8	ĐT.506C							
	Km0+00	Km0+385	Thanh Hóa	VI		0,39	Chiều rộng 4,5m, 1 làn	
	Km0+385	Km0+650	Thanh Hóa	IV		0,27	Chiều rộng 7m, 2 làn	
	Km0+650	Km9+600	Thanh Hóa	VI		8,95	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km9+600	Km10+070	Thanh Hóa	IV		0,47	Chiều rộng 8m, 2 làn	
	Km10+070	Km12+850	Thanh Hóa	V,VI		2,78	Chiều rộng 3,5 - 5,5m, 1 - 2 làn	
9	ĐT.506D							
	Km 0+0	Km 9+900	Thanh Hóa	IV		9,90	Chiều rộng 5.5m, 2 làn	
10	ĐT.506E							
	Km0+00	Km19+050	Thanh Hoá		VI	19,05	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
11	ĐT.507							
	Km5+334	Km14+739	Thanh Hóa	IV		9,41	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km14+739	Km18+839	Thanh Hóa	IV		4,10	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km18+839	Km22+350	Thanh Hóa	III		3,51	Chiều rộng 12mx2; 6 làn	
	Km22+350	Km24+500	Thanh Hóa	IV		2,15	Chiều rộng 8m; 2 làn	
12	ĐT.508							
	Km0+00	Km14+500	Thanh Hóa	IV		14,00	Chiều rộng 5,5m-6,5m; 2 làn	
13	ĐT.508B							
	Km0+00	Km26+200	Thanh Hóa	V		26,20	Chiều rộng từ 3,5m-8m, 1-2 làn	
14	ĐT.509							
	Km0+000	Km5+200	Thanh Hóa	IV		5,2	Chiều rộng 7,5m; 2 làn	
15	ĐT.510							
	Km0+000	Km 7+850	Thanh Hóa	V		7,85	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
	Km7+850	Km10+700	Thanh Hóa	IV		2,85	Chiều rộng 7,0 - 11m; 2 làn	
	Km10+700	Km19+400	Thanh Hóa	III		8,70	Chiều rộng 16-21m; 4 làn	
	Km19+400	Km22+000	Thanh Hóa	IV		2,60	Chiều rộng 3,5-7,5m; 1-2 làn	
16	ĐT.510B							
	Km0+000	Km5+800	Thanh Hóa	IV		5,80	Chiều rộng 5-7,5m; 2 làn đường	
	Km5+800	Km8+200	Thanh Hóa	III		2,70	Chiều rộng 16-21m; 4 làn đường	
	Km8+200	Km10+000	Thanh Hóa	IV		1,80	Chiều rộng 7,5m; 2 làn đường	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km10+000	Km10+900	Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5m; 2 làn đường	
	Km10+900	Km12+000	Thanh Hóa	III		1,10	Chiều rộng 16-19m; 4 làn đường	
	Km12+000	Km15+000	Thanh Hóa	IV		3,00	Chiều rộng 5-7,5m; 2 làn đường	
17	ĐT.511							
	Km0+00	Km2+100	Thanh Hóa	III		2,10	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km2+100	Km3+900	Thanh Hoá	IV		1,80	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km3+900	Km4+300	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,40	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km4+300	Km12+000	Thanh Hoá	IV		7,70	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km12+000	Km12+400	Thanh Hoá	III		0,40	Chiều rộng: 11,5m; 2 làn	
	Km12+400	Km14+050	Thanh Hoá	IV		1,65	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
18	ĐT.512 (chính)							
	Km0+00	Km0+300	Thanh Hóa	IV		0,30	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km0+300	Km 13+250	Thanh Hóa	V		12,95	Chiều rộng 5m - 5,5m; 2 làn	
19	ĐT.512 (nhánh)							
	Km0+00	Km6+00	Thanh Hóa	V		6,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km6+00	Km7+00	Thanh Hóa	VI		1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km7+00	Km8+900	Thanh Hóa	VI		1,90	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km8+900	Km9+650	Thanh Hóa	V		0,75	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km9+650	Km12+00	Thanh Hóa	V		2,35	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+00	Km12+700	Thanh Hóa	IV		0,7	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km12+700	Km14+080	Thanh Hóa	V		1,38	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
20	ĐT.513							
	Km0+00	Km14+020	Thanh Hoá	III		14,020	Chiều rộng 10,5m; 3 làn	
21	ĐT.514							
	Km0+00	Km 11+900	Thanh Hóa	IV		11,90	Chiều rộng 5,5m-16m; 2 -4 làn	
	Km11+900	Km 15+680	Thanh Hóa		IV	3,78	Chiều rộng 5,5- 6,5m; 2 làn	
	Km15 + 680	Km 17+950	Thanh Hóa		V	2,27	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km17 + 950	Km 18+720	Thanh Hóa		IV	0,77	Chiều rộng 8,0m; 2 làn	
	Km18 + 720	Km 32+940	Thanh Hóa		V	14,22	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
22	ĐT.514B							
	Km0+00	Km14+500	Thanh Hóa		IV	14,50	Chiều rộng 5,5m-6,5m; 2 làn	
23	ĐT.514C							
	Km0+00	Km0+300	Thanh Hóa	III		0,30	Chiều rộng 14m ; 2 làn	
	Km0+300	Km1+670	Thanh Hóa	IV		1,37	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km1+670	Km2+112	Thanh Hóa	V		0,44	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km2+112	Km2+700	Thanh Hóa	IV		0,59	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km2+700	Km2+900	Thanh Hóa	VI		0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km2+900	Km3+050	Thanh Hóa	III		0,15	Chiều rộng 15m; 2 làn	
	Km3+050	Km9 + 800	Thanh Hóa	IV		6,75	Chiều rộng 8,5m - 11m; 2 làn	
	Km9+800	Km12+080	Thanh Hóa	V		2,28	Chiều rộng 5m; 2 làn	
	Km12+080	Km16+900	Thanh Hóa		V	4,82	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
24	ĐT.515							
	Km0+00	Km 11+800	Thanh Hóa	V		11,80	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
	Km 11+800	Km 20+822	Thanh Hóa	IV		9,02	Chiều rộng 5.5-21.0m, 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
25	ĐT.515B							
	Km0+00	Km3+700	Thanh Hoá	IV		3,70	Chiều rộng 8,0m; 2 làn	
26	ĐT.515C							
	Km0+00	Km3+857	Thanh Hóa	V		3,86	Chiều rộng 6m; 2 làn	
	Km3+857	Km6+157	Thanh Hóa			2,3		
	Km6+157	Km9+250	Thanh Hóa	V		3,09	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km9+250	Km10+112	Thanh Hóa	V		0,86	Chiều rộng 5x2m; 2 làn	
	Km10+112	Km10+915	Thanh Hoá			0,8		
	Km10+915	Km11+960	Thanh Hoá	V		1,05	Chiều rộng 5m; 2 làn	
	Km11+960	Km12+650	Thanh Hóa	V		0,69	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+650	Km13+490	Thanh Hóa	V		0,84	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km13+490	Km14+ 300	Thanh Hóa	V		0,81	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km14+300	Km17+300	Thanh Hóa	VI		3,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km17+300	Km19+650	Thanh Hoá	V		2,35	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km19+650	Km20+00	Thanh Hóa	V		0,35	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km20+00	Km20+350	Thanh Hóa	IV		0,35	Chiều rộng 9m; 2 làn	
27	ĐT.516							
	Km0+00	Km3+200	Thanh Hóa		VI	3,2	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km3+200	Km5+700	Thanh Hóa		V	2,5	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km5+700	Km9+00	Thanh Hóa		VI	3,30	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km9+00	Km11+500	Thanh Hóa		V	2,50	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km11+500	Km12+500	Thanh Hóa		VI	1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km12+500	Km13+940	Thanh Hóa		V	1,44	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km13+940	Km14+260	Thanh Hóa		IV	0,32	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km14+260	Km40+700	Thanh Hóa		V	26,44	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
28	ĐT.516B							
	Km0+00	Km0+550	Thanh Hóa	V		0,55	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km0+550	Km11+100	Thanh Hóa	IV		10,55	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km11+100	Km20+400	Thanh Hóa	V		9,30	Chiều rộng 5,5m - 6,5m; 2 làn	
	Km20+400	Km21+550	Thanh Hóa	III		1,15	Chiều rộng 14m - 15,7m; 4 làn;	
	Km21+550	Km35+800	Thanh Hóa	V,VI		14,25	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	
29	ĐT.516C							
	Km0+00	Km 2+633	Thanh Hóa	V		2,63	Chiều rộng 5,5 -6m; 2 làn	
	Km2+633	Km 5+00	Thanh Hóa	IV		2,37	Chiều rộng 7m , 2 làn	
	Km5+00	Km 5+890	Thanh Hóa	V		0,89	Chiều rộng 4,5 - 5,5m; 1-2 làn	
	Km5+890	Km 6+010	Thanh Hóa	III		0,12	Chiều rộng 12,0m, 4 làn	
	Km6+010	Km 8+00	Thanh Hóa	V		1,99	Chiều rộng 4,5 - 6m; 1-2 làn	
	Km8+00	Km13+450	Thanh Hóa	V		5,45	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km13+450	Km 18+00	Thanh Hóa	III		4,55	Chiều rộng 12m; 2 làn	
	Km18+00	Km28+380	Thanh Hóa	V		10,38	Chiều rộng 6m - 6,5m; 2 làn	
	Km28+380	Km35+970	Thanh Hóa	V,VI		7,59	Chiều rộng 3,5m - 5,5m; 1-2 làn	
30	ĐT.516D							
	Km0+00	Km5+900	Thanh Hóa	V		5,90	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km5+900	Km11+600	Thanh Hóa	IV		5,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km11+600	Km21+300	Thanh Hóa	V		9,70	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
31	ĐT.517							
	Km0+00	Km20+00	Thanh Hoá	V		20,00	Chiều rộng 5,5 ÷ 7,0m; 2 làn	
32	ĐT.518							
	Km0+00	Km12+300	Thanh Hoá	V		12,30	Chiều rộng 5,5; 2 làn	
	Km12+300	Km22+700	Thanh Hóa		IV	10,40	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
33	ĐT.518B							
	Km0+00	Km9+500	Thanh Hóa		V	10	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km9+500	Km10+100	Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km10+100	Km10+700	Thanh Hóa		V	0,60	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km10+700	Km11+400	Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km11+400	Km11+840	Thanh Hóa		V	0,44	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km11+840	Km13+300	Thanh Hóa		IV	1,46	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km13+300	Km14+200	Thanh Hóa		V	0,90	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km14+200	Km15+500	Thanh Hóa		IV	1,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km15+500	Km18+450	Thanh Hóa		V	2,95	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km 18+450	Km 27+00	Thanh Hóa	V		8,55	Chiều rộng 5,5m - 7,5m; 2 làn	
34	ĐT.518C							
	Km0+00	Km6+800	Thanh Hóa	V		6,80	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km6+800	Km10+500	Thanh Hóa	IV		3,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+500	Km12+700	Thanh Hóa	V		2,20	Chiều rộng 6,0m; 2 làn	
	Km12+700	Km15+850	Thanh Hóa	IV		3,15	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km15+850	Km31+500	Thanh Hóa	V		15,65	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
35	ĐT.518D							
	Km0+00	Km17+ 600	Thanh Hoá		VI	17,60	Chiều rộng 3-5m; 1-2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
36	ĐT.518E							
	Km0+00	Km33+340	Thanh Hoá		VI	33,34	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
37	ĐT.519							
	Km0+00	Km9+240	Thanh Hoá		V	9,24	Chiều rộng 6,0 ÷ 10m; 2 làn	
	Km9+240	Km24+700	Thanh Hoá		VI	15,46	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
38	ĐT.519B							
	Km0+00	Km19+890	Thanh Hóa	IV		19,89	Chiều rộng 3.5-6.0m, 1-2 làn	
	Km20+00	Km58+00	Thanh Hoá		VI	38,00	Chiều rộng 3,5 ÷ 5,5m; 1-2 làn	
39	ĐT.520							
	Km0+00	Km18+800	Thanh Hóa		V	18,80	Chiều rộng 3,5m-9m, 1-2 làn	
	Km18+800	Km20+950	Thanh Hóa		V	2,15	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km20+950	Km23+000	Thanh Hóa		V	2,05	Chiều rộng 5m, 2 làn	
	Km23+000	Km23+300	Thanh Hóa		V	0,30	Chiều rộng 7m, 2 làn	
	Km23+300	Km25+800	Thanh Hóa		V	2,50	Chiều rộng 5,5m-11m, 2 làn	
	Km25+800	Km44+600	Thanh Hóa		V	18,80	Chiều rộng 3,5m-7,5m, 1-2 làn	
40	ĐT.520B							
	Km0+00	Km24+730	Thanh Hóa		IV	24,73	Chiều rộng 5,5-8m; 1-2 làn	
41	ĐT.520C							
	Km0+00	Km18+900	Thanh Hóa		IV	18,90	Chiều rộng 5,5-9m; 1-2 làn	
42	ĐT.520D							
	Km0+00	Km27+100	Thanh Hóa		IV	27,10	Chiều rộng 5,5-9,0m; 1-2 làn	
43	ĐT.520E							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km15+270	Thanh Hóa		IV	15,27	Chiều rộng 5,5-7,5m; 1-2 làn	
44	ĐT.520G							
	Km7+600	Km11+000	Thanh Hóa		IV	3,40	Chiều rộng 5,5-7,5m; 1-2 làn	
45	ĐT.521							
	Km0+00	Km4+830	Phú Thọ		V	4,83	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km4+830	Km24+000	Thanh Hoá		V	19,17	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
46	ĐT.521B							
	Km0+00	Km29+800	Thanh Hoá		V, VI	29,80	Chiều rộng 3,5 ÷ 5,5m; 1 làn	
	Km0+00	Km4+360	Thanh Hoá		VI	4,36	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Tuyến Nhánh
47	ĐT.521C							
	Km0+00	Km36+830	Thanh Hoá		V	36,83	Chiều rộng 5,5m; 1 làn	
48	ĐT.521D							
	Km0+00	Km13+700	Thanh Hoá		VI	13,70	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1 làn	
49	ĐT.521E							
	Km0+00	Km25+883	Thanh Hoá		V	25,88	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1 làn	
50	ĐT.522							
	Km0+00	Km0+950	Thanh Hóa		V	0,95	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km0+950	Km8+00	Thanh Hóa		VI	7,05	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km8+00	Km11+19	Thanh Hóa		IV	3,02	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km11+19	Km23+300	Thanh Hóa		VI	12,28	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km23+300	Km25+400	Thanh Hóa		IV	2,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
51	ĐT.522B							
	Km0+00	Km2+500	Thanh Hóa	IV		2,50	Chiều rộng 5,5m-7,0m, 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km2+500	Km23+600	Thanh Hóa		IV	21,10	Chiều rộng 5,5m , 2 làn	
52	ĐT.522C							
	Km0+00	Km7+300	Thanh Hoá		V	7,30	Chiều rộng 5,0m, 2 làn	
	Km7+300	Km18+250	Thanh Hoá		VI	10,95	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
53	ĐT.523							
	Km0+00	Km6+400	Thanh Hóa	V		6,40	Chiều rộng 3,5m-5m, 1-2 làn	
	Km6+400	Km10+700	Thanh Hóa	IV		4,30	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+700	Km14+200	Thanh Hóa	V		3,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km14+200	Km15+600	Thanh Hóa	IV		1,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km15+600	Km16+400	Thanh Hóa	V		0,80	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km16+ 400	Km18+500	Thanh Hóa		V	2,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km18+500	Km22+900	Thanh Hóa		VI	4,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km22+900	Km23+500	Thanh Hóa		V	0,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km23+500	Km25+400	Thanh Hóa		VI	1,90	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km25+400	Km39+700	Thanh Hóa		V	14,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
54	ĐT.523B							
	Km0+00	Km5+400	Thanh Hóa		IV	5,40	Chiều rộng 5,5-9m;2 làn	
	Km5+400	Km9+800	Thanh Hóa		V	4,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km9+800	Km10+400	Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km10+400	Km16+150	Thanh Hóa		V	5,75	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km16+150	Km16+450	Thanh Hóa		IV	0,30	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km16+450	Km21+900	Thanh Hóa		V	5,45	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km21+900	Km22+600	Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km22+600	Km24+000	Thanh Hóa		V	1,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km24+000	Km24+700	Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km24+700	Km27+975	Thanh Hóa		V	3,28	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km27+975	Km29+400	Thanh Hóa		IV	1,43	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km29+400	Km30+900	Thanh Hóa		V	1,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km30+900	Km31+170	Thanh Hóa		IV	0,27	Chiều rộng 5,5m;2 làn	
	Km31+170	Km32+500	Thanh Hóa		V	1,33	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
55	ĐT.523C							
	Km0+00	Km2 00	Thanh Hóa		VI	2,00	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km2+00	Km4+00	Thanh Hóa		V	2,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km4+00	Km23+900	Thanh Hóa		VI	19,90	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
56	ĐT.523D							
	Km0+00	Km32+500	Thanh Hoá		VI	32,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
57	ĐT.523E							
	Km0+00	Km1+050	Thanh Hóa		IV	1,05	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km1+050	Km2+000	Thanh Hóa		V	0,95	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km2+000	Km2+600	Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km2+600	Km2+800	Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km2+800	Km3+900	Thanh Hóa		IV	1,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km3+900	Km7+200	Thanh Hóa		V	3,30	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km7+200	Km8+600	Thanh Hóa		IV	1,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km8+600	Km9+700	Thanh Hóa		V	1,10	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km9+700	Km10+900	Thanh Hóa		IV	1,20	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+900	Km11+100	Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km11+100	Km12+700	Thanh Hóa		IV	1,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+700	Km13+700	Thanh Hóa		V	1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km13+700	Km15+500	Thanh Hóa		IV	1,80	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
58	ĐT.524							
	Km0+00	Km13+100	Thanh Hóa	IV		13,10	Chiều rộng 5,5-7,5; 2 làn	
	Km13+100	Km24+500	Thanh Hóa	V		11,40	Chiều rộng 3,5-5,5; 2 làn	
59	ĐT.525 (nhánh)							
	Km0+00	Km1+500	Thanh Hóa	IV		1,50	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km1+500	Km10+300	Thanh Hóa	V		8,80	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
60	ĐT.525 (chính)							
	Km0+00	Km0+100	Thanh Hóa	IV		0,10	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km0+100	Km6+200	Thanh Hóa	V		6,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km6+200	Km7+300	Thanh Hóa	VI		1,10	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km7+300	Km18+900	Thanh Hóa	V		11,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km18+900	Km19+187	Thanh Hóa	IV		0,29	Chiều rộng 7,5m; 2 làn	
61	ĐT.526 chính							
	Km0+00	Km15+900	Thanh Hóa	IV		15,90	Chiều rộng 5,5m-9m, 2 làn	
62	ĐT.526 nhánh							
	Km0+00	Km14+00	Thanh Hóa	IV		14,00	Chiều rộng 4,5m - 7m; 2 làn	
63	ĐT.526B							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km7+800	Thanh Hóa	IV		7,80	Chiều rộng 7m; 2 làn	
64	ĐT.527							
	Km0+0	Km1+200	Thanh Hóa	IV		1,20	Chiều rộng 7,5m; 2 làn	
	Km1+200	Km10+200	Thanh Hóa	V		9,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+200	Km11+640	Thanh Hóa	III		1,44	Chiều rộng 10m; 2 làn	
65	ĐT.527B							
	Km0+00	Km13+500	Thanh Hóa	V		13,50	Chiều rộng 3,5-7,5m; 1-2 làn	
66	ĐT.527C							
	Km0+00	Km0+900	Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5,5-7m, 2 làn	
	Km0+900	Km3+280	Thanh Hóa	IV		2,38	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km3+280	Km4+200	Thanh Hóa	IV		0,92	Chiều rộng 9m; 2 làn	
	Km4+200	Km4+500	Thanh Hóa	V		0,30	Chiều rộng 5,0m; 2 làn	
	Km4+500	Km5+00	Thanh Hóa	V		0,90	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km5+400	Km6+500	Thanh Hóa	VI		1,10	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km6+500	Km9+00	Thanh Hóa	V		2,50	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km9+00	Km11+400	Thanh Hóa	IV		2,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
67	ĐT.528							
	Km0+00	Km5+00	Thanh Hóa	IV		5,00	Chiều rộng 5,5m-7,5m; 2 làn	
	Km5+00	Km6+800	Thanh Hóa	III		1,80	Chiều rộng 12m; 2 làn	
68	ĐT.529							
	Km0+00	Km10+500	Thanh Hóa		VI	10,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
69	ĐT.530							
	Km0+00	Km1+200	Thanh Hoá		IV	1,20	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km1+200	Km1+900	Thanh Hoá		IV	0,70	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km1+900	Km43+700	Thanh Hoá		V	41,80	Chiều rộng 3,5 - 7,0m; 1-2 làn	
70	ĐT.530B							
	Km0+00	Km1+170	Thanh Hoá		III	1,17	Chiều rộng 10,5m; 2 làn	
	Km1+170	Km36+009	Thanh Hoá		VI	34,84	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	
71	ĐT.530C							
	Km0+00	Km15+939	Thanh Hoá		V	15,94	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
72	ĐT.530D							
	Km0+00	Km16+000	Thanh Hoá		VI	16,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
73	Tuần tra biên giới							
	Km0+00	Km82+00	Thanh Hoá		VI	82,0	Chiều rộng 5-6m; 2 làn	
	Km82+00	Km135+200	Thanh Hoá		GTNTA	53,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
74	Pù Nhi - Mường Chanh							
	Km0+00	Km34+515	Thanh Hoá		VI	34,52	Chiều rộng 5-6m; 2 làn	
75	ĐT Cơ động 1							
	Km0+000	Km7+945	Thanh Hóa		IV	7,945	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
76	ĐT Cơ động 2							
	Km0+000	Km7+947	Thanh Hóa		IV	7,95	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
77	Nhà máy giấy châu lộc							
	Km0+00	Km3+000	Thanh Hóa	V		3,00	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
78	QL.47 - HCM							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km5+800	Thanh Hoá	III		5,80	Chiều rộng 7,5m x 2 bên; 4 làn	
79	QL.1 đi nhà máy xi măng Long Sơn							
	Km0+00	Km5+091	Thanh Hoá		III	5,09	Chiều rộng 16m; 2 làn	
	Km5+718	Km8+825	Thanh Hoá		III	3,11	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
80	Đường nối QL.1 với QL.45							
	Km0+00	Km14+603	Thanh Hóa	III		14,60	Chiều rộng 12m; 2 làn	
81	Đường nối thành phố Sầm sơn đi KKT Nghi sơn							
	Km2+00	Km7+500	Thanh Hoá	II		5,50	Chiều rộng: 34m; 6 làn	
	Km7+500	Km14+300	Thanh Hoá	III		6,80	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
82	Đường TTTP nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn							
	Km0+120	Km11+223	Thanh Hóa	III		11,10	Chiều rộng từ 11m- 15m, 2 làn	
83	ĐT. Hải Thượng Lãn Ông							
	Km0+00	Km2+000	Thanh Hóa	III		2,00	Chiều rộng 11m, 2 làn	
84	ĐT. Vành Đai Phía Tây							
	Km6+000	Km14+632	Thanh Hóa	III		8,63	Chiều rộng 11m, 2 làn	
85	ĐT. Ngã Voi đi TP Sầm Sơn							
	Km2+351	Km11+981	Thanh Hóa	III		9,63	Chiều rộng 11m, 2 làn	
86	ĐL. Nam Sông Mã							
	Km0+100	Km13+600	Thanh Hóa	III		13,50	Chiều rộng 14m; 4 làn xe	
87	Đường nối TP Tỉnh Thanh Hóa với cảng HK Thọ Xuân (các đoạn đường gom)							
	Km1+900	Km3+000	Thanh Hóa	GTNT C		1,1	Chiều rộng 3m, 1 làn	
	Km3+000	Km3+200	Thanh Hóa	GTNT A		0,2	Chiều rộng 5,5- 6m, 2 làn	
	Km3+200	Km6+500	Thanh Hóa	GTNT C		3,3	Chiều rộng 3m, 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km6+500	Km7+100	Thanh Hóa	GTNT A		0,6	Chiều rộng 5,5-6m, 2 làn	
	Km7+100	Km9+000	Thanh Hóa	GTNT C		1,9	Chiều rộng 3m, 1 làn	
	Km9+00	Km9+200	Thanh Hóa	GTNT A		0,2	Chiều rộng 5,5- 6m, 2 làn	
	Km9+200	Km11+100	Thanh Hóa	GTNT C		1,9	Chiều rộng 3m, 1 làn	
88	Đường nối QL.45 với QL.47B							
	Km0+00	Km5+215	Thanh Hoá	III		5,215	Chiều rộng 12m; 2 làn	
89	Đường Biện Thượng – Vĩnh Lộc							
	Km0+00	Km9+500	Thanh Hoá	V		9,5	Chiều rộng 5,0-7m; 2 làn	
90	Tuyến nhánh nối QL.45 và đường Thọ Xuân – Nghi Sơn							
	Km0+00	Km5+700	Thanh Hoá	III		5,7	Chiều rộng 11m; 2 làn	
91	Đường Vạn Thiện – Bến En							
	Km0+00	Km12+176	Thanh Hoá		III	12,18	Chiều rộng 22m; 4 làn	
92	Đường từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển							
	Km0+00	Km15+140	Thanh Hoá	III		15,14	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km15+140	Km17+367	Thanh Hoá	III				
	Km17+367	Km18+670	Thanh Hoá	III		1,3	Chiều rộng; 2 làn	

II: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

TT	Tên đường	Lý trình (từ Km đến Km)		Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		

[illegible]

TT	Tên đường	Lý trình (từ Km đến Km)		Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
	ĐT.525 (nhánh)	Km2+301		Thanh Hóa	V			5,5m/6m	4,3m/4.75m	Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	
III	ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN										
1	Đê hữu sông Hoạt	Km16+520	Km27+700	Thanh Hóa	IV		12				
2	Đê tả sông Lèn	Km12+831	Km12+610	Thanh Hóa	IV		12				

III. CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
I	QUỐC LỘ							
1	Quốc lộ 45							
		Km61+300	Thanh Hóa	Cầu Thiệu Hóa	H30-XB80	25T-30T-40T		
		Km80+650	Thanh Hóa	Cầu Đồng Sâm	H13-X60	25T-34T-41T		
2	Quốc lộ 47							

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
		Km54+715	Thanh Hoá	Cầu Suối Chuối	H18-X60	18-25-35	Cầu hẹp; Bxc=8,6m	
3	Quốc lộ 47B							
		Km3+400	Thanh Hoá	Cầu Ô tô Số 33	H13	30T		
4	Quốc lộ 47C							
		Km49+615	Thanh Hoá	Cầu Mực Sơn 1	H18-X60	20-25-30		
5	Quốc lộ 217							
		Km47+650	Thanh Hoá	Cầu Minh	H18-X60	18-30-35		
II	ĐƯỜNG TỈNH							
1	ĐT. 501							
		Km 1+200	Thanh Hóa	Cầu Sâng	H13	20 - 33 - 39		
2	ĐT. 503							
		Km0+560	Thanh Hóa	Thống Nhất	H13	20-31-41		
3	ĐT.506E							
		Km18+100	Thanh Hoá	Cầu Mui	HL93	16T		
4	ĐT.512 (chính)							
		Km1+250	Thanh Hóa	Cầu Kênh		25-39-45T		
		Km5+017	Thanh Hóa	Cầu Hậu		25-39-45T		
		Km5+814	Thanh Hoá	Cầu Hùng Sơn		21-31-37T		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
		Km9+862	Thanh Hóa	Cầu Thị Long		27-37-44T		
5	ĐT.514							
		Km6+280	Thanh Hoá	Cầu Nhơm	H13	26-39-45T		
		Km17+950	Thanh Hóa	Cầu Cán Khê 1	H13-X60	18T		
6	ĐT.514C							
		Km8+300	Thanh Hóa	Cầu Phà		30T		
		Km9+600	Thanh Hóa	Cầu Thụng		30T		
		Km11+850	Thanh Hóa	Cầu		10T		
7	ĐT.516							
		Km12+420	Thanh Hoá	Cầu Đồng Nga	H10	16-25-31T		
8	ĐT.516B							
		Km16+00	Thanh Hoá	Cầu Đa Năm		20-31-39T		
		Km26+600	Thanh Hóa	Cầu Vực Lỗi		15-31-40T		
9	ĐT.516C							
		Km7+010	Thanh Hóa	Cầu Thành Giang		20-35-45T		
10	ĐT.518							

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
		Km2+650	Thanh Hoá	Cầu ô tô số 6	H13	30T		
		Km7+900	Thanh Hoá	Cầu ô tô số 20	H13	30T		
11	ĐT.520B							
		Km19+155	Thanh Hoá	Cầu Ná Húng		19-30-37T		
		Km21+750	Thanh Hoá	Cầu Lau Quán		20-32-39T		
12	ĐT.521							
		Km4+080	Thanh Hóa	Cầu Suối Quyên	H30-XB80	30T		
		Km6+998	Thanh Hóa	Cầu Suối Cải	H30-XB80	30T		
		Km9+850	Thanh Hóa	Cầu Suối Pu	H30-XB80	30T		
13	ĐT.523							
		Km31+850	Thanh Hóa	Cầu Đá Bàn	H10-X60	19-30-37T		
14	ĐT.523B							
		Km26+100	Thanh Hoá	Cầu Hón Uông	H30-XB80	14-23-28T		
15	ĐT.523E							
		Km1+470	Thanh Hoá	Cầu Bắc Sơn	H13-XB60	17-26-32T		
16	ĐT.525 chính							
		Km7+200	Thanh Hoá	Cầu Dầm		8-12-15T		
17	ĐT.525 nhánh							
		Km2+010	Thanh Hoá	Cầu Chéo		12-17-23T		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
18	ĐT.527							
		Km3+400	Thanh Hoá	Cầu Đa Nam	H30-XB80	25-35-41T		
19	ĐT.527C							
		Km4+498	Thanh Hoá	Cầu Giá	H10	20-31-39T		
20	ĐT.530							
		Km2+250	Thanh Hóa	Cầu Treo Quang Hiến	H13-X60	8T		
		Km6+180	Thanh Hóa	Cầu Ràng	H30-XB80	25-38-45T		
21	ĐT.530D							
		Km15+480	Thanh Hoá	Cầu Km15+480		18-29-36T		